

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 227/2019/DS - PT  
Ngày: 11 - 9 - 2019  
V/v tranh chấp  
hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Thu

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Phước Thiên

Ông Huỳnh Tuấn Khải

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:*** Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 190/2019/TLPT-DS ngày 08 tháng 7 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 207/2019/QĐ-PT ngày 07 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm: 1968;

Địa chỉ: 38A, đường T, phường X, thành phố T, tỉnh Long An.

***- Bị đơn:*** Ông Đặng Giang C, sinh năm: 1973;

Địa chỉ: 433, ấp B, xã A, huyện T, tỉnh Long An.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Bà Đào Thị Tuyết S, sinh năm: 1981;

Địa chỉ: 433, ấp B, xã A, huyện T, tỉnh Long An.

***- Người kháng cáo:*** Ông Đặng Giang C – Bị đơn.

(Bà L, ông C có mặt; bà S vắng mặt tại phiên tòa).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện ngày 26/10/2018 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:*

Năm 2007, vợ chồng ông Đặng Giang C và bà Đào Thị Tuyết S có vay của bà số tiền 230.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng nhưng không thỏa thuận thời hạn vay. Hai bên có làm giấy vay tiền, cả ông C và bà S cùng ký tên vào giấy vay tiền. Sau khi vay tiền, bà S làm ăn thất bại nên bà đã yêu cầu ông C, bà S trả nợ vay nhưng ông C và bà S không trả. Đến ngày 20/12/2007, ông C có viết giấy hẹn trả nợ, hứa sẽ lãnh trách nhiệm trả số tiền 230.000.000 đồng nêu trên cho bà nên bà đã giao bản chính giấy vay tiền lại cho ông C. Tuy nhiên, từ sau khi viết lại giấy hẹn nợ cho đến nay đã hơn 11 năm nhưng ông C vẫn không trả tiền cho bà. Bà đã nhiều lần đến nơi làm việc của ông C để yêu cầu ông C trả cho bà toàn bộ số tiền vốn vay nhưng ông C không đồng ý trả. Đồng thời ông C còn yêu cầu bà khởi kiện đến Tòa án để giải quyết toàn bộ vấn đề.

Khi nộp đơn khởi kiện, bà yêu cầu ông C trả cho bà số tiền vốn vay là 230.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 12 năm 2007 đến tháng 10 năm 2018 là  $132 \text{ tháng} \times 230.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} = 303.600.000 \text{ đồng}$ . Tuy nhiên ngày 19/3/2019, bà đã rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi là 303.600.000 đồng, chỉ yêu cầu ông C trả 230.000.000 đồng tiền vốn vay.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Kim L thừa nhận ông C có trả tiền nhưng chỉ trả được 1.200.000 đồng. Nay bà L đồng ý khấu trừ số tiền này vào tiền vốn vay, do đó bà L chỉ yêu cầu ông C trả 228.800.000 đồng.

*Bị đơn ông Đặng Giang C trình bày:*

Bà Đào Thị Tuyết S là vợ của ông, việc bà S có vay tiền của bà Nguyễn Thị Kim L hay không thì ông không biết. Tuy nhiên ngày 20/12/2007 bà L đến gặp và nói với ông là bà S nợ của bà L 230.000.000 đồng và yêu cầu ông viết giấy hẹn trả nợ nên ông viết chứ ông không có vay của bà L 230.000.000 đồng.

Ông thừa nhận chữ viết và chữ ký trong “Giấy hẹn trả nợ” ngày 20/12/2007 đúng là do ông viết và ký tên. Tuy nhiên, việc ông ký vào giấy hẹn trả nợ là do thời điểm này vợ của ông là bà S đang cấp cứu tại bệnh viện nhưng bà L đe dọa sẽ đến bệnh viện gây gỗ. Đồng thời bà L còn báo sự việc vay tiền này đến cơ quan của ông, làm ông phải giải trình. Đặc biệt bà L còn đe dọa đến

sự an toàn của hai con của ông. Chính việc gây áp lực này đã buộc ông phải ký giấy hện trả nợ nhưng trên thực tế bản thân ông không có vay tiền của bà L.

Thời gian gần đây bà L liên tục điện thoại đòi tiền và đến cơ quan của ông để đòi tiền nhưng do không có vay tiền của bà L nên ông không đồng ý trả và ông có yêu cầu bà L khởi kiện ra Tòa án để làm rõ sự thật của vụ án. Nay ông vẫn giữ ý kiến là không đồng ý trả 230.000.000 đồng cho bà L vì ông không có vay tiền của bà L.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đào Thị Tuyết S vắng mặt không lý do.*

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 39, 147, 217, 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 471, 474, 315 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Buộc ông Đặng Giang C phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền vốn vay là 228.800.000đ (Hai trăm hai mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim L về việc yêu cầu ông Đặng Giang C trả 303.600.000đ (Ba trăm lẻ ba triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền lãi và 1.200.000đ (Một triệu hai trăm nghìn đồng) tiền vốn vay. Bà Nguyễn Thị Kim L được quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu bị đình chỉ này.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/6/2019, bị đơn ông Đặng Giang C kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị xét xử phúc thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:*

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Tại “Giấy hẹn trả nợ” ngày 20/12/2007 ông C đồng ý trả nợ cho bà L. Ông C cho rằng ông bị ép buộc viết giấy hẹn trả nợ nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tại đơn xin cứu xét, ông C xin trả dần và đã có trả cho bà L 1.200.000 đồng. Do đó, kháng cáo của ông C là không có căn cứ chấp nhận, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án, xét thấy:*

#### **[1] Về tố tụng**

Bà Đào Thị Tuyết S không kháng cáo và không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Theo lời trình bày của bà L, năm 2007, vợ chồng ông Đặng Giang C và bà Đào Thị Tuyết S có vay của bà số tiền 230.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng nhưng không thỏa thuận thời hạn vay. Hai bên có làm giấy vay tiền, cả ông C và bà S cùng ký tên vào giấy vay tiền. Sau khi vay tiền, bà S làm ăn thất bại nên bà đã yêu cầu ông C, bà S trả nợ vay nhưng ông C và bà S không trả. Đến ngày 20/12/2007, ông C có viết giấy hẹn trả nợ, hứa sẽ lãnh trách nhiệm trả số tiền 230.000.000 đồng nêu trên cho bà nên bà đã giao bản chính giấy vay tiền lại cho ông C.

[3] Tại “Giấy hẹn trả nợ” ngày 20/12/2007 có nội dung: Ông Đặng Giang C hứa sẽ trả cho chị N số tiền 230.000.000 đồng “số tiền vợ tôi mượn”.

Ông C thừa nhận chữ ký trên “Giấy hẹn trả nợ” ngày 20/12/2007 là do ông ký.

Giấy hẹn trả nợ ghi ông C có trách nhiệm trả cho “chị N” nhưng ngày 25/10/2018, bà L đã có đơn được Công an phường X, thành phố T xác nhận tên “N” là tên thường gọi hằng ngày của bà L. Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án thì ông C cũng thừa nhận người tên N trong giấy hẹn trả nợ chính là bà Nguyễn Thị Kim L.

Giấy hẹn không có ghi thời hạn trả tiền. Tuy nhiên, bà L đã nhiều lần yêu cầu ông C trả nợ nhưng ông C không đồng ý trả nợ và còn yêu cầu bà L khởi kiện. Do đó, có căn cứ xác định trước khi khởi kiện yêu cầu ông C trả tiền, bà L đã có thông báo một thời gian hợp lý cho ông C biết về việc yêu cầu ông C trả tiền.

[4] Ông C cho rằng việc viết giấy hẹn trả nợ là do bà L gây áp lực nhưng ông C không có chứng cứ gì để chứng minh. Hơn nữa, tại Đơn xin cứu xét ngày 14/3/2019 và Biên bản lấy lời khai ngày 07/5/2019, ông C đồng ý trả cho bà L số tiền 230.000.000 đồng theo phương thức trả dần mỗi năm từ 10.000.000 đồng đến 12.500.000 đồng; tại phiên tòa sơ thẩm ngày 24/5/2019 ông C trình bày “*Khi viết giấy hẹn trả nợ thì tôi và bà L thỏa thuận khi nào con tôi lớn tôi sẽ trả nợ*”, từ ngày thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm thì ông có hỏi bà S (vợ ông) về số nợ 230.000.000 đồng, bà S nói đã cản trừ xong hết nợ; ông C còn trình bày, ông đã trả tiền cho bà L 03 lần, mỗi lần 1.200.000 đồng, tổng cộng là 3.600.000 đồng.

Tổng hợp các chứng cứ trên, có căn cứ xác định, khi ông C viết giấy hẹn trả nợ thì giữa ông và bà L có sự thỏa thuận, không bị ép buộc và thể hiện trước khi viết giấy hẹn thì bà S có thiếu nợ với số tiền 230.000.000 đồng và ông cũng có thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo giấy hẹn trả nợ. Do đó, việc ông C cho rằng ông bị áp lực phải ký giấy hẹn nợ, vợ ông là bà S không có nợ bà L là không có căn cứ và không phù hợp với thực tế.

[5] Ông C cho rằng đã trả cho bà L tổng cộng là 3.600.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Bà L thừa nhận ông C có trả 1.200.000 đồng nên xác định ông C có trả cho bà L 1.200.000 đồng nên số nợ ông C còn thiếu bà L là 228.800.000 đồng. Bà L chỉ yêu cầu ông C có trách nhiệm trả nợ theo giấy hẹn trả nợ, không yêu cầu bà S cùng trả nợ. Ông C đã nhận nghĩa vụ trả nợ thay bà S và việc chuyển giao nghĩa vụ này được bên có quyền (bà L) đồng ý là đúng theo quy định tại Điều 315 của Bộ luật dân sự năm 2005 nên ông C có nghĩa vụ trả số tiền 228.800.000 đồng cho bà L kể từ ngày ông C cam kết trả nợ là ngày 20/12/2007. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông C phải trả cho bà L số tiền vốn vay là 228.800.000 đồng là có căn cứ. Do đó, ông C kháng cáo yêu cầu xét xử phúc thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, về phần án phí dân sự sơ thẩm nhưng bản án tuyên về nghĩa vụ trả lãi là chưa chính xác nên cần điều chỉnh lại cho đúng.

[6] Phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận đơn kháng cáo của ông C là có căn cứ.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông Đặng Giang C kháng cáo phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Giang C;

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ;

Áp dụng khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 39, 147, 217, 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 471, 474, 315 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

**1.** Buộc ông Đặng Giang C có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền vốn vay là 228.800.000đ (Hai trăm hai mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

**2.** Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đặng Giang C phải chịu 11.440.000đ (Mười một triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng) án phí sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Kim L không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.672.000đ (Mười hai triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng) theo biên lai số 0006590, ngày 05/12/2018 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

**3.** Về án phí dân sự phúc thẩm

Ông Đặng Giang C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng ông C đã nộp theo biên lai số 0006883, ngày

07/6/2019 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An để thi hành án phí.

**4.** Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Tân Trụ;
- Chi cục THADS huyện Tân Trụ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Thu**